
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
đã được soát xét



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-5
Báo cáo Soát xét	6
Báo cáo Tài chính đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán	7-9
Báo cáo kết quả kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng; Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương.
- Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông; Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác; Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh ngày 29/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (Một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng tỉnh Hà Nam.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được trình bày trong Báo cáo tài chính kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty tại thời điểm này gồm có :

Hội đồng quản trị:

Họ và tên

Chức vụ

Ông	: Trịnh Công Loan	Chủ tịch
Ông	: Lương Quang Khải	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Huy Quế	Ủy viên
Ông	: Nguyễn Mạnh Hùng	Ủy viên

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SON

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Ông	: Ngô Đức Lưu	Ủy viên
Ông	: Phạm Tuấn Long	Ủy viên
Ông	: Phan Trọng Lập	Ủy viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Lương Quang Khải	Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Huy Quế	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Ngô Đức Lưu	Phó Tổng Giám đốc
Ông : Trần Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông : Nguyễn Văn Tân	Trưởng ban
Ông : Tạ Quốc Luận	Thành viên
Ông : Nguyễn Văn Duyệt	Thành viên
Ông : Lê Trung Tiến	Thành viên
Bà : Hà Hải Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2011

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lương Quang Khải

Số 1258/BCKT/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT

Về Báo cáo Tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn

**Kính gửi: Hội đồng quản trị,
Ban Tổng Giám đốc và các cổ đông Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 19 tháng 07 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Thuyết minh báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2011 được trình bày kèm theo.

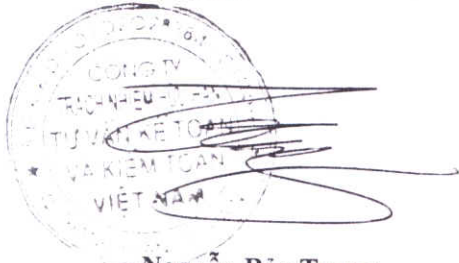
Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét chủ yếu bao gồm việc rà soát hệ thống kiểm soát nội bộ và các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Bảo Trung
Phó Giám đốc

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0373/KTV

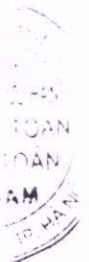
Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2011

Bùi Thiện Tá
Kiểm toán viên

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0562/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		933.602.999.047	782.316.962.392
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		90.347.159.926	128.906.183.111
111	1. Tiền	V.01	90.347.159.926	128.906.183.111
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		381.377.053.914	209.592.824.968
131	1. Phải thu khách hàng		328.372.982.727	157.628.666.519
132	2. Trả trước cho người bán		48.934.112.152	47.321.477.722
135	5. Các khoản phải thu khác	V.02	5.872.567.666	6.445.289.358
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.802.608.631)	(1.802.608.631)
140	IV. Hàng tồn kho		453.484.903.140	426.003.729.121
141	1. Hàng tồn kho	V.03	453.484.903.140	426.003.729.121
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.393.882.067	17.814.225.192
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		21.300.000	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.530.657.407	16.880.759.292
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.841.924.660	933.465.900
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.652.932.072.959	4.783.400.470.028
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		4.573.826.371.204	4.715.636.235.614
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.04	4.472.921.618.412	4.617.104.144.883
222	- Nguyên giá		6.372.650.879.773	6.371.168.097.567
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.899.729.261.361)	(1.754.063.952.684)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.05	59.394.958.336	61.415.500.000
228	- Nguyên giá		80.386.000.000	80.386.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(20.991.041.664)	(18.970.500.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.06	41.509.794.456	37.116.590.731
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	V.07	58.564.383	58.564.383
258	3. Đầu tư dài hạn khác		58.564.383	58.564.383
260	V. Tài sản dài hạn khác		79.047.137.372	67.705.670.031
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	79.047.137.372	67.705.670.031
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.586.535.072.006	5.565.717.432.420

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		4.348.748.956.916	4.270.330.485.089
310	I. Nợ ngắn hạn		1.654.754.027.911	1.675.960.291.314
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.09	832.279.841.555	882.300.146.445
312	2. Phải trả người bán		222.623.410.330	327.596.460.742
313	3. Người mua trả tiền trước		24.885.712.494	667.939.313
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.10	9.551.918.631	24.221.954.469
315	5. Phải trả người lao động		20.835.518.194	31.369.152.672
316	6. Chi phí phải trả	V.11	176.342.123.094	98.279.887.922
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	V.12	357.066.721.094	302.523.264.897
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		11.168.782.519	9.001.484.854
330	II. Nợ dài hạn		2.693.994.929.005	2.594.370.193.775
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	-
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.13	2.693.297.053.178	2.593.880.384.392
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		697.875.827	489.809.383
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.237.786.115.090	1.295.386.947.331
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.14	1.237.542.331.583	1.294.965.928.310
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.090.561.920.000	1.090.561.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.085.114.000	45.085.114.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-
414	4. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	(2.276.049.653)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		95.797.603.318	84.740.485.821
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		7.517.608.729	7.517.608.729
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(1.419.914.464)	69.336.849.413
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		243.783.507	421.019.021
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		243.783.507	421.019.021
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.586.535.072.006	5.565.717.432.420

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		12.639.974.006	12.646.407.006
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

[Signature]

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

[Signature]

Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2011



Tổng Giám đốc

[Signature]

Lương Quang Khải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.15	1.258.368.663.472	590.028.600.686
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.16	49.921.911.265	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.17	1.208.446.752.207	590.028.600.686
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.18	894.377.155.911	435.246.900.797
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		314.069.596.296	154.781.699.889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.19	1.273.082.517	1.216.457.446
22	7. Chi phí tài chính	VI.20	193.477.536.931	18.345.821.807
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		179.520.016.158	18.345.821.807
24	8. Chi phí bán hàng		52.341.964.928	34.607.675.337
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		68.221.685.274	41.710.175.642
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.301.491.680	61.334.484.549
31	11. Thu nhập khác		2.245.212.526	1.438.471.585
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		2.245.212.526	1.438.471.585
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.546.704.206	62.772.956.134
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.21	723.989.592	7.846.619.517
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>2.822.714.614</u>	<u>54.926.336.617</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		26	1.450

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lương Quang Khải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VNĐ	
			Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
01	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
	1. Lợi nhuận trước thuế		3.546.704.206	62.772.956.134
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		147.685.850.341	50.314.190.557
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.273.082.517)	(2.526.201.325)
06	- Chi phí lãi vay		179.520.016.158	18.345.821.807
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi VLĐ		329.479.488.188	128.906.767.173
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(157.160.897.002)	(73.936.957.969)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(27.481.174.019)	(134.372.331.360)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)		38.649.128.058	115.653.545.208
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		12.535.310.698	10.404.531.627
13	- Tiền lãi vay đã trả		(165.262.731.750)	(18.345.821.807)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.835.341.990)	(10.423.424.048)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.423.760.173	45.658.277.576
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.979.784.840)	(11.939.354.521)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		26.367.757.516	51.605.231.879
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		(105.596.050.026)	(226.946.101.334)
22	2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ, các tài sản dài hạn khác		2.245.212.526	1.364.382.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(375.336.040.816)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	195.866.101.117
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.273.082.517	1.161.819.325
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(102.077.754.983)	(403.889.839.708)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	218.112.384.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		673.284.105.408	474.244.890.909
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(636.133.131.126)	(277.793.915.526)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		37.150.974.282	414.563.359.383
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(38.559.023.185)	62.278.751.554
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		128.906.183.111	93.031.145.220
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		90.347.159.926	155.309.896.774

Người lập biểu

Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính

Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lương Quang Khải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0603000105 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp, đăng ký lần đầu ngày 01/05/2006 và các lần đăng ký thay đổi (với mã số doanh nghiệp là 0700117613).

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 29/6/2011 là: 1.090.561.920.000 đồng (một nghìn không trăm chín mươi tỷ, năm trăm sáu mươi triệu, chín trăm hai mươi nghìn đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh clinker và xi măng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, kinh doanh xi măng và các sản phẩm từ xi măng;
- Xuất khẩu xi măng và clinker; Tư vấn, đào tạo và chuyển giao công nghệ sản xuất xi măng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa, ven biển và viễn dương. Bốc xếp hàng hóa cảng biển, cảng sông;
- Kinh doanh bất động sản, nhà hàng, khách sạn, du lịch, thể thao;
- Hoạt động cho thuê tài chính, hoạt động cấp tín dụng khác;
- Tư vấn đầu tư xây dựng các dự án, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Gia công chế biến khoáng sản, sản xuất gia công các loại phụ gia.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ; Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Sổ Nhật ký chung trên máy tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh của Văn phòng Công ty, Trung tâm tiêu thụ Xi măng, Xí nghiệp khai thác mỏ Bút Sơn và Ban quản lý dự án 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn, sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả nội bộ và tài sản, nguồn vốn điều chuyển giữa các đơn vị nội bộ.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về nguồn vốn, tài sản và việc trình bày các khoản mục này tại ngày lập Báo cáo tài chính, cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi

phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
Máy móc thiết bị	05 - 20 năm
Phương tiện vận tải	10 năm
Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị thương hiệu và giá trị phần mềm kế toán. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Thương hiệu	20 năm
Phần mềm kế toán	03 - 04 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Ngày 18/11/2002 Thủ tướng Chính phủ ra Quyết định số 164/2002/QĐ-TTg ban hành "Danh mục đầu tư các dự án xi măng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020" (được thay thế bằng quyết định số 108/2005/QĐ-TTg ngày 26/05/2005). Trong đó có dự án đầu tư dây chuyền xi măng 2 Nhà máy Xi măng Bút Sơn. Ngày 28/08/2004, Hội đồng quản trị Tổng công ty xi măng Việt Nam (nay là Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam-Vicem) có Quyết định số 1259/XMVN-HĐQT cho phép đầu tư dây chuyền 2 Nhà máy xi măng Bút Sơn công suất sản xuất 1,6 triệu tấn xi măng/năm, vốn đầu tư của dự án là 2.807,31 tỷ đồng, ngày 29/11/2009 đã được điều chỉnh tổng mức đầu tư lên 3.338,42 tỷ đồng do biến động giá vật tư đầu vào và chi phí khác được Nhà nước cho phép.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án đầu tư dây chuyền II Nhà máy Xi măng Bút Sơn được tập hợp theo giá trị tạm quyết toán A-B, lãi vay ngân hàng phục vụ cho đầu tư xây dựng dự án này và các chi phí liên quan khác. Công trình đã được bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 01/12/2010.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong

từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

8.1. Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.2. Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

8.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp

(nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-)

các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

11.1 Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

11.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

11.3 Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (25%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các ưu đãi về thuế

Theo Nghị định số 187/2004/NĐ-Cp ngày 16/11/2004 của Chính phủ về việc chuyển Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 02 năm kể từ khi chuyển sang Công ty Cổ phần và được giảm 50% trong vòng 03 năm tiếp theo.

Theo Công văn số 5284/TC-CST ngày 29/04/2005 về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp cho tổ chức đăng ký giao dịch tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong vòng 02 năm kể từ khi được chấp thuận đăng ký giao dịch.

Như vậy, Công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm (từ năm 2008 đến năm 2012).

TRAC
TUV
VA
V

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	1.519.271.222	448.918.857
Tiền gửi ngân hàng	88.827.888.704	128.457.264.254
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	90.347.159.926	128.906.183.111

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	-
Phải thu khác	5.872.567.666	6.445.289.358
Cộng	5.872.567.666	6.445.289.358

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	220.138.488.203	334.759.030.544
Công cụ, dụng cụ	2.257.854.571	2.209.748.356
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	226.823.041.684	85.945.126.003
Thành phẩm	308.289.684	21.514.837
Hàng gửi đi bán	3.957.228.998	3.068.309.381
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	453.484.903.140	426.003.729.121

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	1.581.664.899.310	4.692.256.799.652	90.565.219.655	6.681.178.950	6.371.168.097.567
Số tăng trong kỳ	178.722.862	-	721.500.000	727.012.500	1.627.235.362
- Mua trong kỳ	-	-	721.500.000	727.012.500	1.448.512.500
- Đầu tư XDCB	178.722.862	-	-	-	178.722.862
Số giảm trong kỳ	86.498.598	-	-	57.954.558	144.453.156
- Giảm khác	86.498.598	-	-	57.954.558	144.453.156
Số dư 30/06/2011	1.581.757.123.574	4.692.256.799.652	91.286.719.655	7.350.236.892	6.372.650.879.773
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	353.045.627.090	1.320.061.859.094	76.531.666.586	4.424.799.914	1.754.063.952.684
Số tăng trong kỳ	25.659.370.931	118.036.416.628	1.214.819.546	754.701.572	145.665.308.677
- Khấu hao	25.659.370.931	118.036.416.628	1.214.819.546	754.701.572	145.665.308.677
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2011	378.704.998.021	1.438.098.275.722	77.746.486.132	5.179.501.486	1.899.729.261.361
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	1.228.619.272.220	3.372.194.940.558	14.033.553.069	2.256.379.036	4.617.104.144.883
Tại 30/06/2011	1.203.052.125.553	3.254.158.523.930	13.540.233.523	2.170.735.406	4.472.921.618.412

- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn lưu động tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 5/10/2005 là: 500.011.887.198 đồng và được định giá lại vào ngày 26/8/2010 là: 305.189.600.592 đồng.
- Công ty đã thế chấp một số máy móc thiết bị thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 550.028.866.283 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 471.580.999.220 đồng.
- Công ty đã thế chấp một số nhà cửa vật kiến trúc thuộc dây chuyền 1 để đảm bảo nghĩa vụ vay vốn dài hạn đầu tư xây dựng Dự án 2 Bút Sơn theo hợp đồng vay đồng tài trợ tại BIDV Hà Nam, giá trị đảm bảo được các Ngân hàng định giá theo hợp đồng bảo đảm bằng tài sản ngày 31/12/2007 là: 377.354.010.810 đồng và được định giá lại vào ngày 31/3/2011 là: 323.533.895.018 đồng.

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VNĐ

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá					
Số dư 01/01/2011	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2011	-	80.000.000.000	-	386.000.000	80.386.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư 01/01/2011	-	18.666.666.667	-	303.833.333	18.970.500.000
Số tăng trong kỳ	-	1.999.999.998	-	20.541.666	2.020.541.664
- Khấu hao	-	1.999.999.998	-	20.541.666	2.020.541.664
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư 30/06/2011	-	20.666.666.665	-	324.374.999	20.991.041.664
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2011	-	61.333.333.333	-	82.166.667	61.415.500.000
Tại 30/06/2011	-	59.333.333.335	-	61.625.001	59.394.958.336

Giá trị thương hiệu được xác định theo Báo cáo thẩm tra của Vụ kinh tế tài chính kèm theo Quyết định số 1849/QĐ-BXD ngày 27/09/2005 của Bộ Xây dựng về giá trị doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa của Công ty Xi măng Bút Sơn tại thời điểm 01/01/2005. Giá trị này được khấu hao dần trong 20 năm.

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	41.509.794.456	37.116.590.731
- Dây chuyền II Xi măng Bút Sơn	31.598.651.382	34.595.851.714
- Các công trình khác	9.911.143.074	2.520.739.017
Sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
Cộng	41.509.794.456	37.116.590.731

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VNĐ	VNĐ
Đầu tư dài hạn khác	58.564.383	58.564.383
Đầu tư trái phiếu	58.564.383	58.564.383
Cộng	58.564.383	58.564.383

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị chưa phân bổ của công cụ dụng cụ, sửa chữa lớn ...	7.302.277.215	9.773.392.956
Lợi thế kinh doanh	-	-
Chênh lệch tỷ giá sau đầu tư DC2	54.505.919.392	54.505.919.392
Chi phí trả trước dài hạn khác	17.238.940.765	3.426.357.683
Cộng	79.047.137.372	67.705.670.031

9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	655.448.724.746	532.342.104.383
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Hà Nam (1)	100.984.508.256	55.647.212.269
- Vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải VN - CN Nam Định (6)	49.982.538.750	49.992.077.521
- Vay Ngân hàng Công thương Hà Nam (2)	248.215.454.147	199.998.992.169
- Vay Ngân hàng NN và PTNN Hà Nam (3)	10.058.588.372	8.969.825.524
- Vay Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam (4)	145.617.140.358	145.617.140.358
- Vay Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (5)	100.590.494.863	72.116.856.542
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh vay và nợ dài hạn)	176.831.116.809	349.958.042.062
- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	-	-
- Ngân hàng ĐT và PT Hà Nam (vay đồng tài trợ vnd)	64.593.000.000	129.186.000.000
- Ngân hàng ĐT và PT Hà Nam (vay đồng tài trợ usd)	13.839.292.000	27.678.584.000
- Ngân hàng Societe General Pháp	3.540.178.169	8.402.777.222
- Ngân hàng JBIC	94.858.646.640	184.690.680.840
Cộng	832.279.841.555	882.300.146.445

- <1> Khoản vay có lãi suất 16,5%/năm đến 23%/năm. Hình thức vay là thế chấp một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải được Ngân hàng định giá theo hợp đồng thế chấp, cầm cố tài sản số 01/05/HĐTC ngày 05/10/2005 đã được sửa đổi bổ sung ngày 31/07/2007. Tổng giá trị tài sản được đánh giá lại ngày 26/08/2010 là 305.189.600.592 đồng.
- <2> Khoản vay có lãi suất là 16,5%/năm đến 21,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp.
- <3> Khoản vay có lãi suất là 16,8%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <4> Khoản vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam theo số 498/XMVN-KTTG ngày 2/4/2007 với số tiền vay là 187.911.374.658 đồng. Mục đích sử dụng vốn vay là phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong năm 2010, Công ty đã trả được 42.294.234.300 đồng, đến 30/06/2011 còn nợ: 145.617.140.358 đồng. Lãi suất cho vay ban đầu là 7%, đã được điều chỉnh nhiều lần, đến thời điểm ngày 30/06/2011 là 12%/năm.
- <5> Khoản vay có lãi suất là 16%/năm đến 22%/năm. Hình thức vay là tín chấp
- <6> Khoản vay có lãi suất là 17%/năm đến 22,5%/năm. Hình thức vay là tín chấp

10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3.753.835.175	12.931.178.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp	967.029.567	2.527.234.337
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.202.971.445
Thuế tài nguyên	736.116.109	1.162.173.966
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.203.593.018	769.738.869
Các loại thuế khác	1.891.344.762	4.628.657.765
Cộng	9.551.918.631	24.221.954.469

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	79.803.137.266	67.067.440.157
- Lãi vay phải trả các tổ chức nước ngoài	28.260.170.171	25.180.393.842
- Lãi vay phải trả các tổ chức trong nước	51.542.967.095	41.887.046.315
Trích trước chi phí khuyến mại, khoán gọn	6.411.227.071	5.057.679.151
Trích trước chi phí sửa chữa TSCĐ	26.983.164.498	2.409.677.059
Trích trước chi phí gạch chịu lửa, tấm lót	18.841.379.231	-
Trích trước chi phí nguyên vật liệu (đã nhận, chưa có hóa đơn)	30.400.556.556	-
Chi phí phải trả khác (*)	13.902.658.472	23.745.091.555
Cộng	176.342.123.094	98.279.887.922

(*) Gồm khoản trích trước về chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê đường sắt, tiền điện và trích trước chi phí khác.

12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	728.926	728.926
Kinh phí công đoàn	495.819.955	575.994.395
Bảo hiểm xã hội	1.979.586.498	1.800.785.436
Bảo hiểm y tế	276.108.827	239.528.874
Bảo hiểm thất nghiệp	95.146.313	76.712.700
Cổ tức phải trả	70.108.900.500	15.482.858.681
Phải trả dây chuyền 2	280.454.958.799	275.060.362.632
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.655.471.276	9.286.293.253
Cộng	357.066.721.094	302.523.264.897

13 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn (1)	1.178.548.699.270	1.157.564.322.484
Vay Ngân hàng	1.178.548.699.270	1.157.564.322.484
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (VND)	872.807.911.447	937.400.911.447
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (USD)	206.324.119.037	220.163.411.037
- Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Hà Nam	99.416.668.786	-
Nợ dài hạn	1.691.579.470.717	1.786.274.103.970
- Ngân hàng Societe General Pháp	74.963.784.553	79.826.383.606
- Ngân hàng JBIC	1.616.615.686.164	1.706.447.720.364
Cộng	2.870.128.169.987	2.943.838.426.454
Nợ dài hạn đến hạn trả (2)	176.831.116.809	349.958.042.062
Số dư vay và nợ dài hạn (3) = (1) - (2)	2.693.297.053.178	2.593.880.384.392

Chi tiết các khoản vay dài hạn và Nợ dài hạn

Đơn vị tính: 1.000 VNĐ

TT	Bên cho vay	Lãi suất	Hạn trả (năm)	Tổng giá trị khoản vay	Số dư nợ gốc	Nợ gốc phải trả kỳ tới	Phương thức đảm bảo
I/ Vay dài hạn							
1/	HD ngày 5/4/06 Đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm LSTK đầu mỗi (đã điều chỉnh tăng hạn mức)	3,1%/n	Từ 2009 đến 2016	1.291.860	872.807.911	64.593.000	<*> Thẻ chấp tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản dây chuyền 1
	HD ngày 5/4/06 Đồng tài trợ do BIDV Hà Nam làm LSTK đầu mỗi	2,8%/n		14.620.000 USD	206.324.119	13.839.292	
2/	HD ngày 31.12.07 <****> NH TMCP Công Thương Hà Nam	LSTK 12th + 3%/n	Từ 2011 đến 2020	5.251.250 USD	99.416.669	-	
Cộng					1.178.548.699	78.432.292	
II/ Nợ dài hạn							
1/	HD ngày 8.12.06 <*> Ngân hàng Societe General Pháp	Euribor + 1,9%	Từ 2010 -2020	3.908.178,72 EUR	74.963.785	3.540.178	Bộ Tài chính Việt Nam bảo lãnh
2/	HD ngày 22.9.06 Ngân hàng JBIC Nhật Bản <***>	60%: 6,94%/n 40%: Euribor+ 0,2%/n	Từ 2010 -2020	74.208.012 EUR	1.616.615.686	94.858.647	Bộ Tài chính Việt Nam bảo lãnh
Cộng					1.691.579.471	98.398.825	
III/ Số dư Nợ và Vay dài hạn = (I) + (II)					2.870.128.170	176.831.117	

(*): Bảng 10.898.168,13 USD, lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 5 ngân hàng ĐTT+2,8%/năm/USD và 3,1%/năm/VNĐ, lãi suất điều chỉnh 3 tháng/lần và trả 3 tháng/lần, kỳ hiện tại là 7,98%/năm, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã hết hạn rút vốn vào tháng 10/2010. Khoản vay VNĐ được hỗ trợ lãi suất 4%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2009 và 2%/năm/số nợ giải ngân trong năm 2010 theo qui định của Chính phủ. Năm 2011 trả nợ vào các tháng 3,6,9,12 (365.500 USD và 32.296.500.000 đồng/kỳ)

(**): Số dư nợ vay là 3.012.502,23 EURO, lãi suất bằng EURIBOR 6tháng+1,9%/năm, kỳ hiện tại là 3,608%/năm. Lãi trả 6 tháng/lần, toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc, đã kết thúc rút vốn và vốn hoá lãi vay vào ngày 31/5/2010, kỳ trả nợ đầu tiên bắt đầu vào tháng 11/2010. Năm 2011, đến hạn trả nợ vào tháng 5+11 (168.837,46 EUR/kỳ)

(***): Trong đó 44.524.807 EURO (tương đương 60%) giải ngân từ Ngân hàng JBIC và 29.683.205 EURO (tương đương 40%) giải ngân từ ngân hàng SG-Ngân hàng thu xếp của HĐTĐ. Khoản vay từ JBIC có lãi suất là: 4,83%/năm + phí bảo hiểm rủi ro tín dụng là 2,11%/năm; khoản vay từ SG có lãi suất thả nổi Euribor 6 th+0,2%/năm. Toàn bộ lãi vay trong thời gian xây dựng được vốn hoá vào nợ gốc nhưng không vượt quá 3.368.905 EURO/(B) và 5.053.357 EURO/(A). Tại thời điểm 30/06/2011, dư nợ vay là 64.965.495,65 EURO tương đương 1.616.615.686.164 đồng (phần A là: 40.071.607 EURO, lãi suất 6,94%/năm; phần B là 24.893.888,65 EURO, lãi suất hiện tại là 1,553%/năm), đã giải ngân để thanh toán xong hợp đồng nhập khẩu và kết thúc rút vốn vào ngày 30/12/2010. Năm 2011, đến hạn trả vào tháng 2+8 (3.711.000 EUR/kỳ)

(****): Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Hà Nam theo HĐTD ký ngày 31/12/2007 để thanh toán 5% giá trị hợp đồng sau nghiệm thu gói thầu số 1 với KHI, nhận nợ vào ngày 21/01/2011, số tiền: 5.251.250,2 USD, lãi suất kỳ hiện tại là 7%%/năm.

14 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Xem Phụ lục 1)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011	%	01/01/2011	%
Vốn góp của Nhà nước	867.157.460.000	79,5%	867.157.460.000	79,5%
Vốn góp của các đối tượng khác	223.404.460.000	20,5%	223.404.460.000	20,5%
Cộng	1.090.561.920.000	100%	1.090.561.920.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	1.090.561.920.000	908.801.600.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	181.760.320.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối kỳ	1.090.561.920.000	1.090.561.920.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	109.056.192	109.056.192
- Cổ phiếu phổ thông	109.056.192	109.056.192
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	95.797.603.318	84.740.485.821
- Quỹ dự phòng tài chính	7.517.608.729	7.517.608.729
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

15 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	1.258.368.663.472	590.028.600.686
Cộng	1.258.368.663.472	590.028.600.686

16 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chiết khấu thương mại	49.921.911.265	
Cộng	49.921.911.265	-

17 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Doanh thu bán hàng thuần	1.208.446.752.207	590.028.600.686
Cộng	1.208.446.752.207	590.028.600.686

18 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	894.377.155.911	435.246.900.797
Cộng	894.377.155.911	435.246.900.797

19 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.273.082.517	1.216.457.446
Cộng	1.273.082.517	1.216.457.446

20 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Lãi tiền vay	179.520.016.158	18.345.821.807
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.957.520.773	-
Cộng	193.477.536.931	18.345.821.807

21 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND	Từ 01/01/2010 đến 30/06/2010 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	723.989.592	7.846.619.517
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Cộng	723.989.592	7.846.619.517

Công ty Cổ phần Xi măng Bút Sơn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm: 2006 và 2007 và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 05 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế suất thuế TNDN (25%).

VI . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính bán niên 2010 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được soát xét và kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA), số liệu này đã được phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Huyền

TP. Kế toán tài chính



Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà Nam, ngày 19 tháng 07 năm 2011

Tổng Giám đốc



Lương Quang Khải



14 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Phụ lục 01

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Thặng dư vốn	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư, phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2010	908.801.600.000	8.801.050.000	(109.678.243.943)	65.913.817.124	7.517.608.729	127.766.104.224
Tăng trong năm	181.760.320.000	36.352.064.000	107.402.194.290	18.826.668.697	-	73.358.337.162
Lãi trong năm nay						73.358.337.162
Tăng vốn	181.760.320.000	36.352.064.000				
Trích quỹ				18.826.668.697		
Tăng khác			107.402.194.290			
Giảm trong năm	-	68.000.000	-	-	-	131.787.591.973
Số dư 31/12/2010	1.090.561.920.000	45.085.114.000	(2.276.049.653)	84.740.485.821	7.517.608.729	69.336.849.413
Tăng trong kỳ	-	-	2.276.049.653	11.057.117.497	-	2.822.714.614
Lãi trong kỳ						2.822.714.614
Tăng vốn	-	-				
Trích quỹ	-	-	-	11.057.117.497	-	-
Tăng khác	-	-	2.276.049.653	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	73.579.478.491
Số dư 30/06/2011	1.090.561.920.000	45.085.114.000	-	95.797.603.318	7.517.608.729	(1.419.914.464)

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI THU MỘT SỐ KHÁCH HÀNG TRONG TỔNG CÔNG TY XI MĂNG

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
	Tổng cộng	106.608.777.762	-	267.241.018.134	271.232.411.702	102.617.384.194	-
1	Công ty CP Thương Mại Xi Măng	8.532.814.626	-	152.714.383.014	141.514.360.547	19.732.837.093	-
2	Công ty CP xi măng Hà Tiên I	60.428.018.235	-	3.901.163.500	12.000.000.000	52.329.181.735	-
3	Công ty xi măng Hoàng Thạch	8.549.222.400	-	69.433.717.600	74.577.952.400	3.404.987.600	-
4	Công Ty CP KD xi măng Miền Bắc (xi măng)	11.540.443.101	-	40.776.310.420	30.581.819.355	21.734.934.166	-
5	Công ty xi măng Hải Phòng	17.558.279.400	-	415.443.600	12.558.279.400	5.415.443.600	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG VICEM BÚT SƠN

Địa chỉ: xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2011 đến 30/06/2011

CHI TIẾT CÔNG NỢ PHẢI TRẢ MỘT SỐ KHÁCH HÀNG TRONG NỘI BỘ TỔNG CÔNG TY

Đơn vị tính: Đồng

TT	Tên khách hàng	Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		Phát sinh		Số dư cuối kỳ (30/6/2011)	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	Công ty CP VICEM vật tư vận tải xi măng		14.168.314.329	296.411.420.796	299.577.369.970		17.334.263.503
2	Công ty cổ phần thạch cao xi măng		16.178.116.600	33.403.272.384	17.225.155.784		
3	Công ty cổ phần VICEM bao bì Hải Phòng		7.012.000.000	7.196.000.000	4.884.000.000		4.700.000.000
4	Tổng công ty công nghiệp xi măng Việt Nam		9.449.176.592	9.449.176.592	23.878.276.811		23.878.276.811
	Cộng	-	46.807.607.521	346.459.869.772	345.564.802.565	-	45.912.540.314